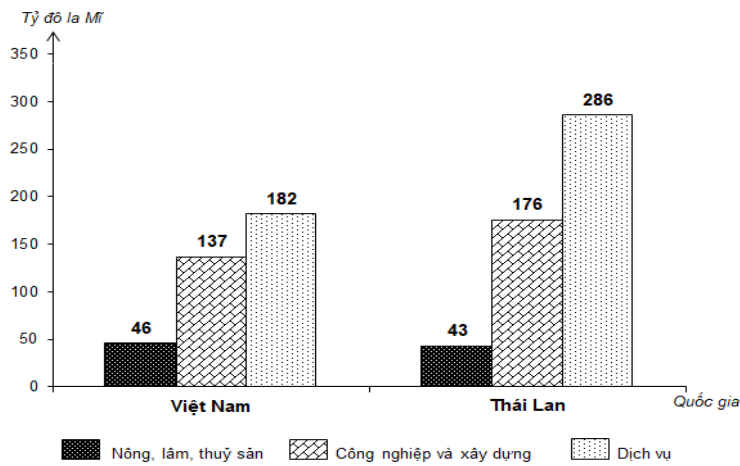


**ĐỀ CHÍNH THỨC**  
(Đề gồm 04 trang)

**Bài thi môn: ĐỊA LÍ**  
Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề.

Họ, tên thí sinh:..... Số báo danh:..... Mã đề thi: 301

- Câu 41:** Các trung tâm công nghiệp nước ta hiện nay  
A. chủ yếu có quy mô lớn. B. phân bố không đồng đều.  
C. có cơ cấu ngành hiện đại. D. tập trung ở miền núi.
- Câu 42:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Vùng Đồng bằng sông Hồng, cho biết khu kinh tế ven biển nào sau đây thuộc Trung du miền núi Bắc Bộ?  
A. Nghi Sơn. B. Đình Vũ - Cát Hải. C. Vũng Áng. D. Vân Đồn.
- Câu 43:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Hành chính, cho biết điểm cực Tây phần đất liền của nước ta thuộc tỉnh nào sau đây?  
A. Điện Biên. B. Cà Mau. C. Hà Giang. D. Khánh Hòa.
- Câu 44:** Cho biểu đồ:



**TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP) THEO NGÀNH KINH TẾ  
CỦA VIỆT NAM VÀ THÁI LAN NĂM 2022**

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, Tổng cục Thống kê 2023)

- Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh giá trị ngành dịch vụ trong GDP năm 2022 ?  
A. Việt Nam lớn hơn Thái Lan. B. Việt Nam lớn gấp hai lần Thái Lan.  
C. Việt Nam nhỏ hơn Thái Lan. D. Thái Lan lớn gấp hai lần Việt Nam.
- Câu 45:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Dân số, cho biết đô thị nào sau đây là đô thị loại 1?  
A. Đồng Hới. B. Đà Nẵng. C. Tam Kỳ. D. Đông Hà.
- Câu 46:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Giao thông, cho biết đường số 3 nối Hà Nội với nơi nào sau đây?  
A. Bắc Kạn. B. Hà Giang. C. Lào Cai. D. Lạng Sơn.
- Câu 47:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Du lịch, cho biết bãi biển Thiên Cầm thuộc tỉnh nào sau đây?  
A. Thanh Hóa. B. Hà Tĩnh. C. Nghệ An. D. Quảng Ngãi.
- Câu 48:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Công nghiệp chung, cho biết trung tâm công nghiệp Bim Sơn thuộc tỉnh nào sau đây?  
A. Thanh Hóa. B. Nam Định. C. Nghệ An. D. Ninh Bình.
- Câu 49:** Một trong những nguyên nhân quan trọng nhất gây ngập lụt ở đồng bằng sông Hồng là  
A. lũ nguồn. B. triều cường. C. mật độ xây dựng cao. D. nước biển dâng.
- Câu 50:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Kinh tế chung, cho biết khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP ở trung tâm kinh tế nào sau đây?  
A. Thanh Hóa. B. Phúc Yên. C. Hải Phòng. D. Hạ Long.
- Câu 51:** Vấn đề có ý nghĩa hàng đầu để tăng hệ số sử dụng đất ở vùng Đông Nam Bộ là  
A. thực hiện thay đổi cơ cấu mùa vụ. B. xây dựng các công trình thủy lợi.  
C. trồng các giống cây chịu hạn tốt. D. tiến hành cơ giới hóa nông nghiệp.

- Câu 52:** Việc bảo vệ cảnh quan, đa dạng sinh vật ở nước ta thường được thực hiện ở  
**A.** rừng phòng hộ.      **B.** rừng đầu nguồn.      **C.** rừng sản xuất.      **D.** rừng đặc dụng.
- Câu 53:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Các hệ thống sông, cho biết lưu lượng nước trung bình lớn nhất của sông Đà Rằng (trạm Củng Sơn) vào tháng nào?  
**A.** Tháng 12.      **B.** Tháng 11.      **C.** Tháng 9.      **D.** Tháng 10.
- Câu 54:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, Vùng Tây Nguyên, cho biết tỉnh nào sau đây có sân bay và khu kinh tế cửa khẩu?  
**A.** Quảng Nam.      **B.** Bình Thuận.      **C.** Lâm Đồng.      **D.** Bình Định.
- Câu 55:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Vùng Bắc Trung Bộ, cho biết cảng biển nào sau đây nằm ở phía bắc cảng Cửa Gianh?  
**A.** Thuận An.      **B.** Nhật Lệ.      **C.** Chân Mây.      **D.** Vũng Áng.
- Câu 56:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Vùng Đông Nam Bộ, Vùng Đồng bằng sông Cửu Long, cho biết hồ Trị An thuộc tỉnh nào sau đây?  
**A.** Bình Phước.      **B.** Long An.      **C.** Bình Dương.      **D.** Đồng Nai.
- Câu 57:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Các ngành công nghiệp trọng điểm, cho biết trung tâm công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm nào sau đây có quy mô lớn?  
**A.** Mộc Châu.      **B.** Quảng Ngãi.      **C.** Hà Nội.      **D.** Nha Trang.
- Câu 58:** Các nhân tố tác động mạnh nhất đến phát triển công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm là  
**A.** thị trường, lao động.      **B.** công nghệ, lao động.  
**C.** nguyên liệu, thị trường.      **D.** nguyên liệu, kĩ thuật.
- Câu 59:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Nông nghiệp, cho biết tỉnh nào sau đây có số lượng gia cầm trên 9 triệu con?  
**A.** Nghệ An.      **B.** Quảng Trị.      **C.** Quảng Bình.      **D.** Hà Tĩnh.
- Câu 60:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Các miền tự nhiên, cho biết dãy núi nào sau đây thuộc miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ?  
**A.** Đông Triều.      **B.** Ngân Sơn.      **C.** Cai Kinh.      **D.** Hoàng Sơn.
- Câu 61:** Cho bảng số liệu

**TỈ SUẤT SINH THÔ VÀ TỈ SUẤT TỬ THÔ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2021**

(Đơn vị: ‰)

Quốc gia	Bru-nây	Cam-pu-chia	In-đô-nê-xi-a	Lào
Tỉ suất sinh thô	13	21	16	23
Tỉ suất tử thô	4	6	7	7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

- Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của một số quốc gia?  
**A.** Lào thấp hơn In-đô-nê-xi-a.      **B.** In-đô-nê-xi-a cao hơn Bru-nây.  
**C.** Cam-pu-chia thấp hơn Lào.      **D.** Bru-nây cao hơn Cam-pu-chia.
- Câu 62:** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Khí hậu, cho biết trạm khí tượng nào sau đây thuộc vùng khí hậu Tây Bắc Bộ?  
**A.** Điện Biên Phủ.      **B.** Thanh Hóa.      **C.** Lạng Sơn.      **D.** Sa Pa.
- Câu 63:** Ý nghĩa quan trọng nhất của việc hình thành mạng lưới đường bộ cao tốc quốc gia ở nước ta là  
**A.** kết nối trung tâm kinh tế trọng điểm, cửa khẩu.  
**B.** hạn chế ô nhiễm môi trường, ách tắc giao thông.  
**C.** nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.  
**D.** khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên.
- Câu 64:** Hoạt động khai thác tài nguyên khoáng sản ở vùng biển nước ta hiện nay  
**A.** mở ra bước phát triển mới cho công nghiệp.      **B.** chủ yếu khai thác ở các vùng đảo ven bờ.  
**C.** chỉ tập trung đầu tư vào nghề truyền thống.      **D.** hoàn toàn tránh được ô nhiễm môi trường.
- Câu 65:** Việc nâng cao năng suất lao động và thu nhập cho người lao động nước ta có ý nghĩa chủ yếu nào sau đây?  
**A.** Tăng nguồn vốn cho đầu tư, tái tạo sức lao động.  
**B.** Thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa.  
**C.** Đẩy nhanh quá trình phân công lao động xã hội.  
**D.** Giúp phân bố dân cư hợp lí giữa các vùng miền.

**Câu 66:** Giải pháp chủ yếu để tăng khả năng cạnh tranh của nông sản xuất khẩu ở Tây Nguyên là

- A. ứng dụng công nghệ cao, tăng chế biến, tạo thương hiệu.
- B. tăng cường chuyên môn hóa, mở rộng quy mô trang trại.
- C. đa dạng hóa cây trồng, tìm kiếm thêm các thị trường mới.
- D. cải tạo đất trồng, tăng diện tích cây đặc sản và dược liệu.

**Câu 67:** Ý nghĩa chủ yếu của việc hình thành các khu công nghiệp ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. phát triển ngành công nghệ cao, nâng cao mức sống, hình thành đô thị mới.
- B. tạo ra sự phân công lao động mới, tạo thế mở cửa, sản xuất hàng xuất khẩu.
- C. thúc đẩy công nghiệp hóa, khai thác hiệu quả thế mạnh, xây dựng hạ tầng.
- D. phát triển kinh tế, thu hút đầu tư nước ngoài, tạo khối lượng hàng hoá lớn.

**Câu 68:** Biện pháp chủ yếu trong đánh bắt thủy sản gần bờ ở nước ta hiện nay là

- A. đầu tư vào phương tiện đánh bắt.
- B. mở rộng ngư trường, tăng chế biến.
- C. khai thác hợp lí và bảo vệ hải sản.
- D. tăng chế biến, nâng cao chất lượng.

**Câu 69:** Hiệu quả trồng rau, hoa màu trong vụ đông ở Đồng bằng sông Hồng chưa cao chủ yếu là do

- A. thiếu nhiều vốn đầu tư, các sản phẩm chưa qua chế biến nhiều, rét đậm rét hại.
- B. đất trồng trọt suy thoái, thiếu nước tưới vào mùa đông, đầu ra không ổn định.
- C. thị trường còn bấp bênh, thời tiết diễn biến phức tạp, quy mô sản xuất còn nhỏ.
- D. sản phẩm chưa đa dạng, thị trường bấp bênh, công nghiệp chế biến kém phát triển.

**Câu 70:** Nước ta nằm gần nơi giao thoa với các vành đai sinh khoáng lớn nên có

- A. sinh vật phong phú và xanh tốt.
- B. tài nguyên khoáng sản đa dạng.
- C. ảnh hưởng của nhiều thiên tai.
- D. các dãy núi hướng vòng cung.

**Câu 71:** Cho bảng số liệu:

**GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015 - 2021**

(Đơn vị: Tỷ USD)

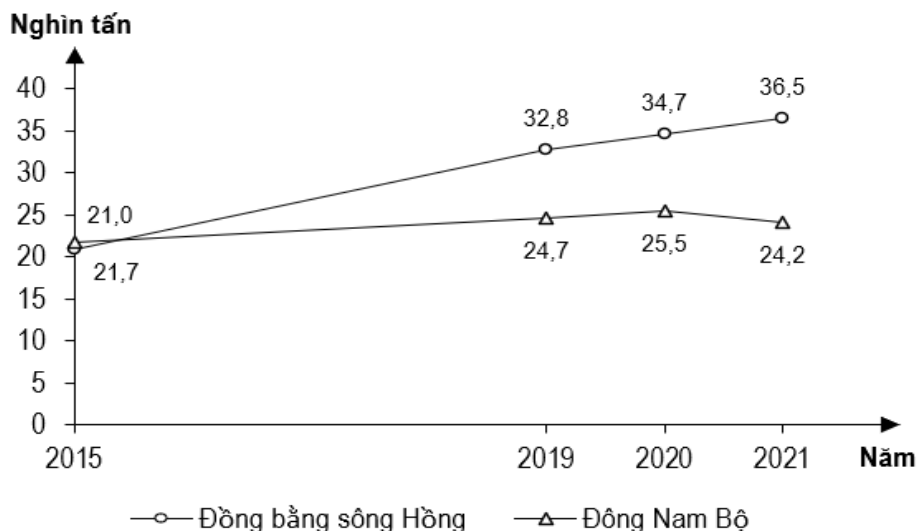
Năm	2015	2017	2019	2021
Xuất khẩu	162,0	215,1	264,3	336,2
Nhập khẩu	165,8	213,2	253,7	332,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Theo bảng số liệu, để thể hiện sự thay đổi cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu của nước ta giai đoạn 2015 - 2021, có thể vẽ được các dạng biểu đồ nào sau đây?

- A. Tròn, miền, đường.
- B. Miền, cột, tròn.
- C. Đường, cột, kết hợp.
- D. Cột, tròn, kết hợp.

**Câu 72:** Cho biểu đồ về sản lượng tôm nuôi của Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ, giai đoạn 2015-2021:



(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Cơ cấu sản lượng.
- B. Tốc độ tăng trưởng sản lượng.
- C. Quy mô và cơ cấu sản lượng.
- D. Quy mô sản lượng.

**Câu 73:** Biện pháp chủ yếu để nâng cao hiệu quả ngành trồng trọt ở các đồng bằng ven biển Bắc Trung Bộ là

- A. đẩy mạnh cơ giới hóa sản xuất, tăng vụ, hình thành vùng chuyên canh lúa.
- B. tập trung thâm canh cây công nghiệp, tăng vụ, chủ động phòng chống bão.
- C. tăng cường thủy lợi, bảo vệ rừng phòng hộ, chuyên đổi cơ cấu cây trồng.
- D. đẩy mạnh thâm canh lúa, sử dụng giống mới, chủ động phòng chống bão.

**Câu 74:** Hoạt động du lịch biển - đảo nước ta ngày càng phát triển, chủ yếu do

- A. chiến lược quảng bá phù hợp, nhu cầu tăng, ít ảnh hưởng thiên tai.
- B. chất lượng lao động tăng, phục vụ chuyên nghiệp, phong cảnh đẹp.
- C. tài nguyên đa dạng, mức sống dân cư tăng, nhận được đầu tư lớn.
- D. cơ sở lưu trú hiện đại, loại hình đa dạng, nhiều thành phần tham gia.

**Câu 75:** Vào mùa đông, vùng Tây Bắc thời tiết khô trong toàn mùa chủ yếu là do

- A. hoạt động của gió mùa Đông Bắc đi qua lục địa.
- B. địa hình khuất gió và vị trí nằm sâu trong lục địa.
- C. tác động vượt núi của gió mùa hướng tây nam.
- D. địa hình lòng máng hút áp thấp nóng phía tây.

**Câu 76:** Ý nghĩa chủ yếu của việc hiện đại hóa mạng lưới đường bộ ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. trao đổi nông sản, tạo điều kiện cho khai thác khoáng sản và lâm sản.
- B. khai thác tiềm năng về nông nghiệp, công nghiệp, phát triển du lịch.
- C. khai thác khoáng sản, lâm sản, tạo điều kiện phát triển ngành du lịch.
- D. phát triển kinh tế, khai thác tài nguyên và phục vụ nhu cầu người dân.

**Câu 77:** Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây làm cho nghề nuôi tôm ở nước ta phát triển mạnh trong những năm gần đây?

- A. Chính sách đầu tư phát triển nuôi trồng thủy sản của nhà nước.
- B. Giá trị thương phẩm nâng cao, công nghiệp chế biến phát triển.
- C. Hiệu quả ngày càng cao, thị trường xuất khẩu được mở rộng.
- D. Điều kiện nuôi thuận lợi, kỹ thuật nuôi ngày càng được cải tiến.

**Câu 78:** Dân cư thành thị nước ta hiện nay

- A. hầu hết hoạt động trong công nghiệp.
- B. có tỉ lệ còn thấp trong cơ cấu dân số.
- C. chỉ tập trung tại các vùng đồng bằng.
- D. đều có trình độ khoa học kỹ thuật cao.

**Câu 79:** Khó khăn chủ yếu trong nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay là

- A. lũ lụt kéo dài, bão hoạt động mạnh, thiếu lao động có tay nghề.
- B. thiếu nước trong mùa khô, lũ lụt kéo dài, giống năng suất thấp.
- C. diện tích mặt nước giảm, hạn hán kéo dài, thiếu cơ sở chế biến.
- D. xâm nhập mặn vào mùa khô, thị trường biến động, dịch bệnh.

**Câu 80:** Cơ cấu ngành công nghiệp đang chuyển dịch theo hướng

- A. tăng tỉ trọng ngành công nghiệp chế biến.
- B. chuyên môn hóa sản phẩm, cạnh tranh về giá.
- C. tăng tỉ trọng khai thác, sản phẩm trung bình.
- D. giảm tỉ trọng chế biến, sản phẩm chất lượng cao.

----- HẾT -----

- Thí sinh được sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam do NXB Giáo dục Việt Nam phát hành.

- Không được sử dụng tài liệu, không trao đổi khi làm bài.

MÔN THI: ĐỊA LÍ

Mã đề	301	302	303	304	305	306	307	308
Câu								
41	B	B	B	C	C	D	A	B
42	D	A	D	D	A	C	A	D
43	A	C	A	D	A	B	B	B
44	C	B	C	A	B	D	B	D
45	B	A	B	C	C	A	B	C
46	A	B	B	B	D	A	B	B
47	B	A	B	B	D	B	B	C
48	A	C	B	A	A	C	A	D
49	C	A	A	B	C	C	D	D
50	B	B	D	C	B	A	D	C
51	B	D	A	B	D	B	D	A
52	D	B	D	D	B	A	C	D
53	B	B	D	C	A	D	C	C
54	A	D	A	C	B	D	C	C
55	D	B	A	A	D	A	A	D
56	D	A	A	D	B	B	D	B
57	D	C	B	B	B	B	D	A
58	C	A	C	C	C	B	B	A
59	A	C	C	A	C	B	D	B
60	D	A	D	D	D	D	C	A
61	C	A	C	D	C	B	C	A
62	A	D	B	D	D	C	A	A
63	A	C	A	B	D	D	D	B
64	A	B	C	A	A	C	B	A
65	C	D	C	C	D	D	A	D
66	A	B	C	C	B	C	C	C
67	D	A	B	A	D	A	C	B
68	C	C	D	B	B	D	A	D
69	C	D	C	B	A	B	B	B
70	B	C	D	A	D	C	D	C
71	B	A	C	C	A	C	C	D
72	D	C	C	A	A	A	C	A
73	C	D	B	D	C	C	D	B
74	C	D	D	D	A	A	B	A
75	B	D	A	D	A	C	B	C
76	D	B	D	C	C	B	D	D
77	C	C	D	A	B	D	C	B
78	B	D	A	B	C	D	A	A
79	D	D	B	B	B	A	A	C
80	A	C	A	A	C	A	A	C